

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 330/2024/DS-ST
Ngày 30-9-2024
Vv tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Huỳnh Hương;
- Ông Văn Công Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 684/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: T T, H, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tô Thanh L - Giám đốc Phòng G; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 135/QĐ-BIDV.CM ngày 29 tháng 01 năm 2024); có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Ông Ngô Văn P, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Minh C, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Ông Ngô Việt C1, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Ông Ngô Hồng P1, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

4. Bà Đặng Thảo Y, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

6. Bà Trần Kiều T1, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

7. Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 7 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Ngô Thị T, ông Ngô Văn P có vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C2 – Phòng G nhiều lần, theo các hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng thứ nhất: Ngày 06 tháng 5 năm 2020, bà Ngô Thị TÍNHÔNG Ngô Văn P2 vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C2 – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số MERGEFIELD SO_HDTD_1 89/2020/13830952/HĐTDký ngày 06 tháng 05 năm 2020 với các nội dung cơ bản sau: Số tiền vay 500.000.000; thời hạn vay 60; mục đích vay tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân và gia đình; lãi suất trong hạn 11,2 %/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ tại thời điểm điều chỉnh ; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 07 tháng 05 năm 2020, Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay cho bà T, ông P.

Tính đến hết ngày 26 tháng 09 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng số tiền 135.028.322 đồng; trong đó nợ gốc 117.019.962 đồng, nợ lãi 18.008.360 đồng.

Hợp đồng thứ 02: Ngày 10 tháng 11 năm 2020, bà Ngô Thị TÍNHÔNG Ngô Văn P2 vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C2 – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số MERGEFIELD SO_HDTD_2 284/2020/13830952/HĐTDký ngày 10 tháng 11 năm 2020 với các nội dung cơ bản sau: Số tiền vay 200.000.000; thời hạn vay 60; mục đích vay tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân và gia đình; lãi suất vay trong hạn 10,8 %/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất cho vay của B tại thời điểm điều chỉnh; lãi quán hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 11 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên.

Tính đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng

79.856.762 đồng; trong đó nợ gốc 70.000.000 đồng, nợ lãi 9.856.762 đồng.

Hợp đồng thứ 03: Ngày 09 tháng 06 năm 2021 bà Ngô Thị T3 ông Ngô Văn P2 vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C2 – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số MERGEFIELD SO_HDTD_3 226/2021/13830952/HĐTD ký ngày 09 tháng 06 năm 2021 với các nội dung cơ bản sau: Số tiền vay 300.000.000; thời hạn vay 60; mục đích vay phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân và gia đình; lãi suất vay trong hạn 10,8 %/năm, cố định 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 10 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên.

Tính đến hết ngày 26 tháng 09 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng là 162.399.775 đồng, trong đó nợ gốc 145.000.000 đồng, nợ lãi 17.399.775 đồng.

Hợp đồng thứ 04: Ngày 07 tháng 6 năm 2022 bà Ngô Thị T3 ông Ngô Văn P2 vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C2 – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số MERGEFIELD SO_HDTD_4 264/2022/13830952/HĐTD ký ngày 07 tháng 06 năm 2022 với các nội dung cơ bản sau: Số tiền vay 200.000.000; thời hạn vay 60; mục đích vay phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân và gia đình; lãi suất trong hạn 10,5%/năm, cố định 12 tháng đầu kể từ ngày giải và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, được xác định vào các ngày 01/01, 01/07 hàng năm; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 07 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên.

Tính đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng là 155.656.359 đồng; trong đó nợ gốc 139.750.000 đồng, nợ lãi 15.906.359 đồng.

Để bảo đảm các khoản vay trên, bà T và ông P thế chấp 02 bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 962836 do UBND huyện T cấp ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN: H00406, điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 989019 do UBND huyện T cấp ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN: H00405. Điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 Việc thế chấp được ký kết theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số MERGEFIELD SO_HD_THE_CHAP 59/2020/13830952/HĐBĐ ngày 06 tháng 05 năm 2020

Các khoản vay đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 11 tháng 5 năm 2023. Tổng dư nợ các khoản vay tính đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2024 là 532.941.218 đồng, trong đó nợ gốc 471.769.962 đồng, nợ lãi 61.171.256 đồng.

Do bà Ngô Thị T4 Ngô Văn P3 không thực hiện đúng cam kết trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng, Ngân hàng đề nghị Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau giải quyết buộc bà T, ông P trả toàn bộ số nợ

trên. Trường hợp bà T, ông P không trả nợ thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn cũng như người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đến Tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm :Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ cho bà T, ông P vay để phục vụ nhu cầu đời sống của cá nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp dân sự mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà T, ông P cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng người đại diện hợp pháp của Ngân hàng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 02 không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng, Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý cho bà T, ông P cũng như triệu tập đến Tòa để giải quyết vụ án. Tuy nhiên bà T, ông P không có mặt cũng không cung cấp văn bản ý kiến của mình về nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào lời khai của Ngân hàng cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Mặc dù không có sự thừa nhận của bà T, ông P nhưng thông qua hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất có công chứng của Văn phòng công chứng cũng như việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T thì bà T, ông P có thể chấp để vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ. Xét các hợp đồng vay vốn thấy rằng:

[4] Đối với Hợp đồng tín dụng số 89/2020/13830952/HĐTDký ngày 06 tháng 05 năm 2020 bà Tính, ông P vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 500.000.000, lãi suất trong hạn 11,2 %/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất nợ quá hạn áp dụng đối với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Đến ngày 07 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay cho bà T, ông P. Căn cứ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cũng như quá trình trả nợ vay mà Ngân hàng đã cung cấp, tính đến hết ngày 26 tháng 09 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng số tiền 135.028.322 đồng, trong đó nợ gốc 117.019.962 đồng, nợ lãi 18.008.360 đồng.

[5] Đối với Hợp đồng tín dụng số 284/2020/13830952/HĐTDký ngày 10 tháng 11 năm 2020 bà Tính, ông P vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 200.000.000, lãi suất vay trong hạn 10,8 %/năm áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất cho vay của B tại thời điểm điều chỉnh; lãi quán hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên cho bà T, ông P. Căn cứ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cũng như quá trình trả nợ vay mà Ngân hàng đã cung cấp, tính đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2024 bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng 79.856.762 đồng; trong đó nợ gốc 70.000.000 đồng, nợ lãi 9.856.762 đồng.

[6] Đối với Hợp đồng tín dụng số 226/2021/13830952/HĐTDký ngày 09 tháng 06 năm 2021 bà Tính, ông P vay của Ngân hàng số tiền 300.000.000, lãi suất vay trong hạn 10,8 %/năm, cố định 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Đến ngày 10 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên cho bà T, ông P. Căn cứ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cũng như quá trình trả nợ vay mà Ngân hàng đã cung cấp, tính đến hết ngày 26 tháng 09 năm 2024, bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng 162.399.775 đồng, trong đó nợ gốc 145.000.000 đồng, nợ lãi 17.399.775 đồng.

[7] Đối với Hợp đồng tín dụng số 264/2022/13830952/HĐTDký ngày 07 tháng 06 năm 2022 bà Tính, ông P vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 200.000.000, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, cố định 12 tháng đầu kể từ ngày giải và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, được xác định vào các ngày 01/01, 01/07 hàng năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 5,0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Cùng ngày, Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên có bà T, ông P. Căn cứ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cũng như quá trình trả nợ vay mà Ngân hàng đã cung cấp, tính đến hết ngày 26 tháng 09 năm 2024 bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng 155.656.359 đồng; trong đó nợ gốc 139.750.000 đồng; nợ lãi 15.906.359 đồng.

[8] Theo điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì các bên có thể thỏa thuận về lãi suất chậm trả lãi. Các hợp đồng tín dụng mà bà T, ông P ký kết đều có thỏa thuận về lãi suất chậm trả lãi nhưng Ngân hàng không áp dụng để tính lãi đối với bà T, ông P. Đây là sự tự nguyện của Ngân hàng nên không áp dụng lãi suất chậm trả lãi.

[9] Như vậy, đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2024, vợ chồng bà T, ông P còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền theo 04 Hợp đồng là 532.941.218 đồng, trong đó nợ gốc 471.769.962 đồng, nợ lãi 61.171.256 đồng. Do bà T, ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng có quyền đòi nợ trên tất cả các hợp đồng. Vì vậy căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà T, ông P phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi đồng thời chịu khoản lãi phát sinh từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 theo mức lãi suất của từng hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

[10] Trước khi ký kết hợp đồng tín dụng, để đảm bảo khoản vay, bà T, ông P, có thỏa thuận ký Hợp đồng thế chấp bất động sản số MERGEFIELD SO_HD_THE_CHAP 59/2020/13830952/HĐBĐ ngày 06 tháng 05 năm 2020 thế chấp các bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 962836 do UBND huyện T cấp ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN H00406, điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 989019 do UBND huyện T cấp ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN H00405, điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 Việc thế chấp được công chứng và đăng ký biến động hợp lệ. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện tài sản trên đất nhưng nội dung hợp đồng thế chấp thể hiện “*Các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp đều thuộc tài sản thế chấp*” và bà T, ông P cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đang thực tế sinh sống, canh tác trên đất không có tranh chấp gì. Do đó, áp dụng các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320 và 322 của Bộ luật dân sự, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu bà T, ông P không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì bà T, ông P phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, Ngân hàng đã nộp tạm ứng trước. Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà T, ông P phải chịu chi phí này nên bà T ông P, có trách nhiệm hoàn lại số tiền này cho Ngân hàng.

[12] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án vợ chồng bà T, ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 20.000.000 đồng + (132.941.218 đồng x 4%) = 25.318.000 đồng. Vì toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 4 Điều 13, Điều 25 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Buộc vợ chồng bà Ngô Thị T, ông Ngô Văn P trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 532.941.218 đồng (năm trăm ba mươi hai triệu chín trăm bốn mươi một nghìn hai trăm mười tám) đồng, trong đó:

Nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 89/2020/13830952/HĐTDký ngày 06 tháng 05 năm 2020 là 117.019.962 (một trăm mười bảy triệu không trăm mười chín nghìn chín trăm sáu mươi hai) đồng, nợ lãi 18.008.360 (mười tám triệu không trăm lẻ tám nghìn ba trăm sáu mươi) đồng.

Nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 284/2020/13830952/HĐTDký ngày 10 tháng 11 năm 2020 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, nợ lãi 9.856.762 (chín triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi hai) đồng.

Nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 226/2021/13830952/HĐTDký ngày 09 tháng 06 năm 2021 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, nợ lãi 17.399.775 (mười bảy triệu ba trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi lăm) đồng.

Nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 264/2022/13830952/HĐTDký ngày 07 tháng 06 năm 2022 139.750.000 (một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, nợ lãi 15.906.359 (mười lăm triệu chín trăm lẻ sáu nghìn ba trăm năm mươi chín) đồng.

Kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của từng Hợp đồng tín dụng mà các bên thỏa thuận.

2. Trường hợp bà Ngô Thị T, ông Ngô Văn P không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 962836 do UBND huyện T cấp ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN H00406, điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 989019 do UBND huyện T cấp

ngày 13 tháng 11 năm 2009, số vào sổ cấp GCN H00405, điều chỉnh sau khi cấp giấy chứng nhận ngày 24 tháng 04 năm 2020 và tài sản trên đất để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng. Trường hợp bên có nghĩa vụ thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Trường hợp tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm nếu có người khác đang thực tế sống cùng hoặc đang quản lý sử dụng thì cũng phải có nghĩa vụ thi hành án.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Ngô Thị T, ông Ngô Văn P phải hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 1.000.000 (một triệu) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã nộp.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị T, ông Ngô Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 25.318.000 (hai mươi lăm triệu ba trăm mười tám nghìn) đồng.

H lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ 16.481.000 (mười sáu triệu bốn trăm tám mươi một nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007260 ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp